

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

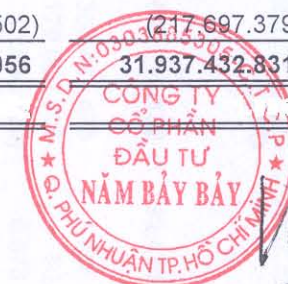
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	20.800.762.613	51.609.267.561	39.946.366.193	89.928.252.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	20.800.762.613	51.609.267.561	39.946.366.193	89.928.252.435
4. Giá vốn hàng bán	11	29	14.990.918.740	34.474.385.338	29.682.638.037	59.878.658.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.809.843.873	17.134.882.223	10.263.728.156	30.049.594.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	48.042.080.471	79.928.675.790	48.864.251.402	80.393.715.013
7. Chi phí tài chính	22	31	4.972.428.779	7.641.550.609	6.321.500.957	7.960.038.609
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		178.808.151	84.065.665	352.394.262	402.553.665
8. Chi phí bán hàng	24		93.983.180	79.797.350	198.134.372	178.999.287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.245.027.757	1.747.777.231	9.674.283.490	3.368.137.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.540.484.628	87.594.432.823	42.934.060.739	98.936.134.254
11. Thu nhập khác	31	32	52.825.012	325.492.936	115.495.506	731.959.172
12. Chi phí khác	32	33	114.203.457	7.110.069.288	159.257.113	7.197.806.317
13. Lợi nhuận khác	40		(61.378.445)	(6.784.576.352)	(43.761.607)	(6.465.847.145)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.479.106.183	80.809.856.471	42.890.299.132	92.470.287.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	10.825.568.480	21.825.325.017	11.170.563.680	23.758.132.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	151.724.129	(2.093.042.502)	(217.697.379)	(1.110.742.615)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.501.813.574	61.077.573.956	31.937.432.831	69.822.896.933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35				



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2011